

THÔNG BÁO

**V/v tuyển dụng công chức Bộ Tài chính năm 2026
theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
của Chính phủ về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng (đợt 2)**

Thực hiện Quyết định số 2271/QĐ-BTC ngày 19/8/2026 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng công chức Bộ Tài chính năm 2026 theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Tài chính thông báo tuyển dụng **46** chỉ tiêu công chức năm 2026 (Bảng chỉ tiêu tuyển dụng chi tiết kèm theo Thông báo) như sau:

I. ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

1. Điều kiện chung

1.1. Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức:

- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch;

- Đang cư trú tại Việt Nam;

- Đủ 18 tuổi trở lên;

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lý lịch rõ ràng;

- Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;

- Đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

1.2. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển:

- Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP

2.1. Sinh viên tốt nghiệp thủ khoa tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước hoặc tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên tại cơ sở giáo dục đại học uy tín trên thế giới (danh sách 500 đại học trên thế giới kèm theo kế hoạch) được công nhận tương đương về văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật, trong độ tuổi

không quá 30 tuổi tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

2.2. Sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước, trong độ tuổi không quá 30 tuổi tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển và thuộc một trong các trường hợp đạt thành tích cá nhân sau:

Đạt giải ba cá nhân trở lên tại một trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc Bằng khen trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi quốc tế thuộc một trong các môn khoa học tự nhiên (toán, vật lý, hóa học, sinh học, tin học) và khoa học xã hội (ngữ văn, lịch sử, địa lý, ngoại ngữ) trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông;

Đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia hoặc quốc tế trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học;

Đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi Ô-lim-pích thuộc một trong các môn toán, vật lý, hóa học, cơ học, tin học hoặc các chuyên ngành khác trong thời gian học ở bậc đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

2.3. Người có trình độ tiến sĩ trong độ tuổi dưới 35 tuổi tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

3. Điều kiện, tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và đối tượng ưu tiên tuyển dụng

3.1. Về trình độ chuyên môn

Có bằng tốt nghiệp đại học (cử nhân) hoặc sau đại học thuộc các ngành/chuyên ngành đào tạo (ghi trên bằng tốt nghiệp hoặc bằng điểm) phù hợp với yêu cầu theo từng vị trí việc làm tuyển dụng.

Lưu ý: Tên ngành/chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp hoặc trên bằng điểm hoặc chứng chỉ (nếu có) được xác định phù hợp khi có một trong các cụm từ tên theo các ngành/chuyên ngành đào tạo yêu cầu đối với vị trí tuyển dụng (*trình ngành/chuyên ngành ngoại ngữ*). VD: Vị trí tuyển dụng yêu cầu ngành/chuyên ngành Luật, thì tên ngành/chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp hoặc trên bằng điểm có cụm từ Luật là đủ điều kiện (Luật kinh tế, luật học, luật, quản lý luật quốc tế....).

(Chi tiết ngành/chuyên ngành tuyển dụng đối với từng vị trí theo Bảng chỉ tiêu tuyển dụng công chức kèm theo)

3.2. Về năng lực công nghệ thông tin, ngoại ngữ:

(1) **Năng lực công nghệ thông tin:** Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin theo yêu cầu của vị trí việc làm.

(2) Năng lực ngoại ngữ:

- Đối với vị trí việc làm chuyên viên về quản lý đầu tư (Cục Đầu tư nước ngoài), Chuyên viên về phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế: yêu

cầu trình độ tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Đối với các vị trí việc làm chuyên viên còn lại: yêu cầu trình độ tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

4. Ưu tiên trong tuyển dụng

4.1. Ưu tiên trong tuyển dụng công chức được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Điều 1 Nghị định số 300/2026/NĐ-CP ngày 29/7/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2025/NĐ-CP, bao gồm:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: Được cộng 7,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

- Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: Được cộng 5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

- Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, công nhân, viên chức quốc phòng thôi việc còn trong độ tuổi lao động; đội viên thanh niên xung phong, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng sau khi hoàn thành nhiệm vụ tham gia dự án: Được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

- Cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân theo quy định của cấp có thẩm quyền: Được cộng 1,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành.

4.2. Trường hợp người dự tuyển công chức thuộc nhiều diện ưu tiên theo quy định thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm xét nghiệp vụ chuyên ngành.

II. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN DỤNG, HỒ SƠ TRÚNG TUYỂN VÀ LỆ PHÍ TUYỂN DỤNG

1. Hồ sơ đăng ký tuyển dụng

Mỗi thí sinh đăng ký dự tuyển 01 vị trí việc làm. Không có vị trí việc làm

được tuyển dụng chung cho nhiều đơn vị sử dụng khác nhau tại Kế hoạch này (một số đơn vị có tên vị trí việc làm giống nhau nhưng yêu cầu về ngành/chuyên ngành đào tạo hoặc năng lực ngoại ngữ khác nhau). Thí sinh có đủ các điều kiện nếu tham gia dự tuyển phải nộp hồ sơ dự tuyển (*Phiếu đăng ký dự tuyển là bản chính, các hồ sơ còn lại là bản sao*), gồm:

(1) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ). Người dự tuyển khai đúng theo hướng dẫn ghi trong phiếu, có thể viết tay hoặc đánh máy nhưng phải ký tên trên từng trang của Phiếu đăng ký.

(2) Bản sao các văn bằng, bằng điểm kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển. Các văn bằng, bằng điểm bằng tiếng nước ngoài yêu cầu nộp kèm theo bản sao của bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trong trường hợp trên bằng tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo nước ngoài không ghi rõ loại khá, giỏi, xuất sắc thì bổ sung các tài liệu chứng minh kết quả học tập của người dự tuyển đạt loại khá, giỏi, xuất sắc theo xếp loại của trường (ví dụ bằng điểm học tập đánh giá xếp loại của trường; phụ lục tham chiếu mức độ xếp loại; thư xác nhận của trường là đạt loại khá, giỏi, xuất sắc...); trường hợp các tài liệu chứng minh bằng tiếng nước ngoài yêu cầu nộp kèm theo bản sao của bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: người dự tuyển phải nộp bản sao giấy công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trường hợp văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam, thí sinh phải nộp các tài liệu chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định.

(3) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ (nếu bằng tiếng nước ngoài thì yêu cầu nộp kèm theo bản sao của bản dịch ra tiếng Việt công chứng) để xác định đáp ứng năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí tuyển dụng.

(4) Bằng khen, giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh đạt giải cá nhân, tốt nghiệp thủ khoa trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2, Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP; trường hợp Bằng khen, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài yêu cầu nộp kèm theo bản sao của bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

(5) Đối với người dự tuyển là đối tượng ưu tiên tuyển dụng công chức, cần nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên nêu tại mục 4 phần I (nêu trên), cụ thể:

- Đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động, nộp các giấy tờ sau:

+ Bản sao “Anh hùng Lực lượng vũ trang”; “Anh hùng Lao động”; “Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ”; Thẻ (thương binh, bệnh binh...); “Quyết định được hưởng chính sách là thương binh”; “Quyết định trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hoá học”;

+ Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu đãi do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

- Đối với Sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, công nhân, viên chức quốc phòng thôi việc còn trong độ tuổi lao động; đội viên thanh niên xung phong, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng sau khi hoàn thành nhiệm vụ tham gia dự án: nộp Quyết định xuất ngũ hoặc các giấy tờ xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an nhân dân,...

- Đối với người dân tộc thiểu số: Nộp Giấy khai sinh ghi rõ dân tộc thiểu số.

- Đối với cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân: nộp giấy tờ chứng minh là cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân của cơ quan có thẩm quyền.

(6) 02 ảnh (cỡ 4cm x 6cm) chụp trong thời gian gần nhất, từ 03 tháng tính đến thời điểm thông báo (mặt sau của ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh).

Lưu ý:

- Người dự tuyển phải cam kết những thông tin khai trên phiếu đăng ký dự tuyển là đúng sự thật và chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ đăng ký dự tuyển. Trường hợp khai sai thì kết quả tuyển dụng sẽ bị hủy bỏ và người dự tuyển phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Hồ sơ xác định đối tượng ưu tiên (nếu có) phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm hết hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển. Thí sinh phải kê khai đối tượng ưu tiên trong Phiếu đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ xác định

đối tượng ưu tiên theo quy định nêu trên cùng phiếu đăng ký dự tuyển. Trường hợp kê khai bổ sung sau khi hết hạn nộp hồ sơ sẽ không được tính cộng điểm ưu tiên theo quy định.

2. Hồ sơ trúng tuyển

2.1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng. Hồ sơ tuyển dụng bao gồm:

(1) Bản sao có chứng thực các văn bằng, bằng điểm kết quả học tập, chứng chỉ, bằng khen, giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh đạt giải cá nhân, tốt nghiệp thủ khoa trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học đáp ứng quy định theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển tại Thông báo tuyển dụng.

Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học, sau đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, khi trúng tuyển, thí sinh phải nộp giấy công nhận văn bằng tương đương với trình độ đào tạo quy định tại Khung trình độ Quốc gia Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh phải nộp các tài liệu chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định. Trường hợp không có giấy công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các tài liệu chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng sẽ không được tuyển dụng.

(2) Bản sao có chứng thực chứng nhận đối tượng ưu tiên hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

2.2. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển hoặc đã hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng nhưng không đến nhận việc trong thời hạn theo quy định thì đương nhiên bị xóa tên trong danh sách trúng tuyển. Hội đồng tuyển dụng thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng danh sách thí sinh bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển kèm lý do và gửi thông báo tới người bị hủy bỏ kết quả tuyển dụng.

Người đăng ký dự tuyển có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì không được tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong 01 kỳ tuyển dụng tiếp theo.

3. Lệ phí đăng ký dự tuyển

Lệ phí dự tuyển thực hiện theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí tuyển dụng và dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 24/8/2026 đến hết ngày 22/9/2026, theo thời gian, địa điểm cụ thể như sau:

- Thời gian: từ 09h đến 11h các ngày làm việc trong tuần.

- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Người dự tuyển nộp hồ sơ tại Phòng 1.06 (Tầng 1) Trụ sở cơ quan Bộ Tài chính, số 28 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua bưu chính: Người dự tuyển gửi hồ sơ về Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tài chính, số 28 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội và ghi rõ Hồ sơ dự tuyển thi công chức Bộ Tài chính năm 2026 theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP (tính thời gian theo dấu bưu điện ngày gửi hồ sơ).

Bộ Tài chính chỉ tiếp nhận các hồ sơ đáp ứng tiêu chuẩn điều kiện dự tuyển và đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại Thông báo này. Đối với các hồ sơ nộp qua đường bưu chính không đáp ứng tiêu chuẩn điều kiện dự tuyển, không đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính sẽ thông báo sau khi thực hiện rà soát hồ sơ.

III. HÌNH THỨC, NỘI DUNG, THỜI GIAN TUYỂN DỤNG VÀ XÁC ĐỊNH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

1. Hình thức tuyển dụng: Xét tuyển, thực hiện theo 2 vòng thi như sau:

1.1. Vòng 1: Kiểm tra điều kiện dự tuyển tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, nếu đáp ứng đủ thì người dự tuyển được tham dự vòng 2.

Đối với điều kiện dự tuyển về năng lực ngoại ngữ:

Thí sinh được xác định đáp ứng năng lực ngoại ngữ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (tiếng Anh) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh) ở

Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật.

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (tiếng Anh) theo quy định ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của người dự tuyển.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) còn trong thời hạn sử dụng (*theo thời hạn cấp ghi trên chứng chỉ*) do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định và ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

1.2. Vòng 2: Xét nghiệp vụ chuyên ngành

(1) Hình thức: Vấn đáp

(2) Thời gian: 30 phút (thí sinh dự thi có không quá 15 phút chuẩn bị trước khi vấn đáp).

(3) Nội dung: Kiểm tra về kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ; đánh giá về năng lực: tư duy, giao tiếp, phán đoán tình huống, học hỏi, phát triển, diễn đạt, thái độ, tính cách và các năng lực khác theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển.

(4) Thang điểm: 100 điểm.

Nội dung vấn đáp (bao gồm cả nội dung trả lời của thí sinh) được ghi lại bằng văn bản có chữ ký xác nhận của thành viên vấn đáp và của thí sinh dự thi hoặc bằng hình thức tệp tin âm thanh lưu trữ âm thanh của thành viên vấn đáp và của thí sinh dự thi hoặc tệp tin đa phương tiện lưu trữ hình ảnh và âm thanh của thành viên vấn đáp và của thí sinh dự thi.

2. Xác định người trúng tuyển (thực hiện theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 170/2025/NĐ-CP):

a) Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Có kết quả điểm vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên;

+ Có kết quả điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí việc làm cần tuyển dụng thì người có kết quả điểm vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được người trúng tuyển thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định người trúng tuyển.

c) Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức không được bảo

lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ xét tuyển lần sau.

IV. DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC THI TUYỂN, KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG

Thông báo danh sách và triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi tuyển công chức Bộ Tài chính năm 2026 theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP (thời gian, địa điểm tổ chức thi), kết quả tuyển dụng sẽ được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (địa chỉ: www.mof.gov.vn). Đề nghị thí sinh đăng ký dự tuyển chủ động theo dõi để nắm bắt thông tin.

Mọi thắc mắc liên quan đến việc đăng ký dự tuyển, vui lòng liên hệ Vụ Tổ chức cán bộ qua số điện thoại: 024.22202828/máy lẻ: 8061 hoặc 8168 để được hướng dẫn, giải đáp./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính; Báo Tài chính - Đầu tư (để đăng tin);
- VPB, Cục CNTT (để phối hợp);
- Các đơn vị đăng ký tuyển dụng;
- Lưu: VT, TCCB (05b).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Trần Thị Tuyết Lan

Phụ lục
YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CÁC VỊ TRÍ DỰ TUYỂN
(Kèm theo Thông báo số 693 /TB-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

1. Đối với vị trí việc làm chuyên viên về quản lý đầu tư (Cục Đầu tư nước ngoài), Chuyên viên về phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế: yêu cầu trình độ tiếng Anh IELTS 7.0 trở lên (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

Thí sinh được xác định đáp ứng năng lực ngoại ngữ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (tiếng Anh) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật.

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (tiếng Anh) theo quy định ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của người dự tuyển.

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) còn thời hạn kể từ ngày cấp ghi trên chứng chỉ tính đến thời điểm nộp hồ sơ do cơ sở có thẩm quyền cấp theo quy định có giá trị tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn về ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển:

+ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: bậc 5 trở lên.

+ IELTS: 7.0 trở lên.

+ TOEFL: iBT 94 trở lên.

+ TOEIC (4 kỹ năng): Nghe 490 trở lên, Đọc 455 trở lên, Nói 180 trở lên, Viết 180 trở lên.

+ Cambridge Assessment English: C1 Advanced/C1 Business Higher.

+ Aptis C1 trở lên.

2. Đối với các vị trí việc làm chuyên viên còn lại: yêu cầu trình độ tiếng Anh IELTS 5.5 trở lên (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

Thí sinh được xác định đáp ứng năng lực ngoại ngữ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (tiếng Anh) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật.

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (tiếng Anh) theo quy định ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của người dự tuyển.

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) còn thời hạn kể từ ngày cấp ghi trên chứng chỉ tính đến thời điểm nộp hồ sơ do cơ sở có thẩm quyền cấp theo quy định có giá trị tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn về ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển:

- + Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: bậc 4 trở lên.

- + IELTS: 5.5 trở lên.

- + TOEFL: iBT 46 trở lên.

- + TOEIC (4 kỹ năng): Nghe 400 trở lên, Đọc 385 trở lên, Nói 160 trở lên, Viết 150 trở lên.

- + Cambridge Assessment English: B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160 trở lên.

- + Aptis B2 trở lên.

DANH SÁCH XẾP HẠNG 500 TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI

(Kèm theo Thông báo số 693 /TB-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

QS World University Rankings 2027

<https://www.topuniversities.com/world-university-rankings>

	2027	Institution	Location		Overall
Index	Rank	Name	Country/Territory	Region	Overall SCORE
1	1	Massachusetts Institute of Technology (MIT)	United States of America	Americas	100
2	2	Imperial College London	United Kingdom	Europe	99,2
3	2	Stanford University	United States of America	Americas	99,2
4	4	University of Oxford	United Kingdom	Europe	98,6
5	5	Harvard University	United States of America	Americas	97,4
6	6	University of Cambridge	United Kingdom	Europe	97,1
7	7	California Institute of Technology (Caltech)	United States of America	Americas	96,6
8	8	ETH Zurich	Switzerland	Europe	96,3
9	8	UCL	United Kingdom	Europe	96,3
10	10	National University of Singapore (NUS)	Singapore	Asia	96,2
11	11	The University of Hong Kong	Hong Kong SAR, China	Asia	95,9
12	12	Nanyang Technological University, Singapore (NTU Singapore)	Singapore	Asia	93,6
13	13	Peking University	China (Mainland)	Asia	92,6
14	14	Tsinghua University	China (Mainland)	Asia	92,1
15	15	University of Pennsylvania	United States of America	Americas	91,7
16	16	Cornell University	United States of America	Americas	91,5
17	16	Yale University	United States of America	Americas	91,5
18	18	The Chinese University of Hong Kong (CUHK)	Hong Kong SAR, China	Asia	89,9
19	19	The University of New South Wales (UNSW Sydney)	Australia	Oceania	89,8

20	20	Johns Hopkins University	United States of America	Americas	89,7
21	20	University of California, Berkeley (UCB)	United States of America	Americas	89,7
22	22	EPFL – École polytechnique fédérale de Lausanne	Switzerland	Europe	89,6
23	22	The University of Melbourne	Australia	Oceania	89,6
24	24	University of Chicago	United States of America	Americas	89,2
25	25	Technical University of Munich	Germany	Europe	89,1
26	26	Fudan University	China (Mainland)	Asia	89
27	27	Princeton University	United States of America	Americas	88,9
28	28	The University of Sydney	Australia	Oceania	88,4
29	29	Australian National University (ANU)	Australia	Oceania	87,6
30	30	McGill University	Canada	Americas	87,5
31	31	Monash University	Australia	Oceania	87
32	32	University of Toronto	Canada	Americas	86,8
33	33	The Hong Kong University of Science and Technology	Hong Kong SAR, China	Asia	86,4
34	34	Université PSL	France	Europe	86
35	35	The University of Edinburgh	United Kingdom	Europe	85,9
36	36	Shanghai Jiao Tong University	China (Mainland)	Asia	85,8
37	37	King's College London	United Kingdom	Europe	85,7
38	38	Soul National University	Republic of Korea	Asia	85,4
39	39	The University of Tokyo	Japan	Asia	84,8
40	40	The University of Manchester	United Kingdom	Europe	84,6
41	40	The University of Queensland	Australia	Oceania	84,6
42	42	Yonsei University	Republic of Korea	Asia	84,2
43	43	Columbia University	United States of America	Americas	84
44	43	Institut Polytechnique de Paris	France	Europe	84
45	45	Northwestern University	United States of America	Americas	83,8
46	45	University of British Columbia	Canada	Americas	83,9
47	47	Zhejiang University	China (Mainland)	Asia	83,5
48	48	Delft University of Technology	Netherlands	Europe	83,1
49	49	University of California, Los Angeles (UCLA)	United States of America	Americas	82,7

50	50	The Hong Kong Polytechnic University	Hong Kong SAR, China	Asia	82,3
51	51	University of Michigan-Ann Arbor	United States of America	Americas	82,2
52	52	City University of Hong Kong (CityUHK)	Hong Kong SAR, China	Asia	81,9
53	52	Korea University	Republic of Korea	Asia	81,9
54	54	National Taiwan University (NTU)	Taiwan	Asia	81,7
55	55	Carnegie Mellon University	United States of America	Americas	81,4
56	56	Universiti Malaya (UM)	Malaysia	Asia	81,2
57	57	University of Bristol	United Kingdom	Europe	80,9
58	58	New York University (NYU)	United States of America	Americas	80,8
59	59	KU Leuven	Belgium	Europe	80,5
60	60	University of Amsterdam	Netherlands	Europe	80,2
61	61	Ludwig-Maximilians-Universität München	Germany	Europe	79,6
62	62	The London School of Economics and Political Science (LSE)	United Kingdom	Europe	78,8
63	63	KFUPM	Saudi Arabia	Asia	78,3
64	64	Kyoto University	Japan	Asia	78,2
65	65	KAIST	Republic of Korea	Asia	77,7
66	66	Brown University	United States of America	Americas	77,4
67	67	The University of Auckland	New Zealand	Oceania	77
68	68	The University of Warwick	United Kingdom	Europe	75,9
69	68	University of Birmingham	United Kingdom	Europe	75,9
70	70	Duke University	United States of America	Americas	75,8
71	71	Lund University	Sweden	Europe	75,7
72	72	University of Texas at Austin	United States of America	Americas	75,3
73	73	Sorbonne University	France	Europe	74,8
74	74	University of Illinois Urbana-Champaign	United States of America	Americas	74,7
75	75	Trinity College Dublin, The University of Dublin	Ireland	Europe	74,4
76	76	Université Paris-Saclay	France	Europe	73,8
77	77	The University of Western Australia	Australia	Oceania	73,7
78	77	University of Leeds	United Kingdom	Europe	73,7

79	79	Adelaide University	Australia	Oceania	73,6
80	80	University of Glasgow	United Kingdom	Europe	73,4
81	81	University of California, San Diego (UCSD)	United States of America	Americas	73,3
82	82	KTH Royal Institute of Technology	Sweden	Europe	72,7
83	82	The University of Sheffield	United Kingdom	Europe	72,7
84	84	Universidad de Buenos Aires (UBA)	Argentina	Americas	72,3
85	85	Durham University	United Kingdom	Europe	71,7
86	86	Universität Heidelberg	Germany	Europe	70,6
87	87	Politecnico di Milano	Italy	Europe	70,5
88	87	University of Technology Sydney	Australia	Oceania	70,5
89	87	Uppsala University	Sweden	Europe	70,5
90	90	Nanjing University	China (Mainland)	Asia	70,4
91	90	University of Copenhagen	Denmark	Europe	70,4
92	92	Pennsylvania State University	United States of America	Americas	70,2
93	92	University of Washington	United States of America	Americas	70,2
94	94	Boston University	United States of America	Americas	70
95	95	The University of Osaka	Japan	Asia	69,5
96	96	University of Alberta	Canada	Americas	69,3
97	97	Institute of Science Tokyo	Japan	Asia	69,2
98	97	University of Nottingham	United Kingdom	Europe	69,2
99	98	Freie Universität Berlin	Germany	Europe	69
100	98	University of Zurich	Switzerland	Europe	69
101	100	Purdue University	United States of America	Americas	68,7
102	100	University College Dublin	Ireland	Europe	68,7
103	102	Tohoku University	Japan	Asia	68,4
104	103	Queen Mary University of London	United Kingdom	Europe	68,3
105	104	RWTH Aachen University	Germany	Europe	68
106	105	Technical University of Denmark	Denmark	Europe	67,8
107	106	Pohang University of Science And Technology (POSTECH)	Republic of Korea	Asia	67,7
108	107	King Saud University	Saudi Arabia	Asia	67,4

109	108	Sungkyunkwan University (SKKU)	Republic of Korea	Asia	67,3
110	109	Qatar University	Qatar	Asia	67,2
111	110	KIT, Karlsruhe Institute of Technology	Germany	Europe	67
112	111	Sapienza University of Rome	Italy	Europe	66,7
113	111	University of Southampton	United Kingdom	Europe	66,7
114	113	University of Waterloo	Canada	Americas	66,6
115	113	Utrecht University	Netherlands	Europe	66,6
116	115	Lomonosov Moscow State University	Russian Federation	Europe	65,9
117	115	University of St Andrews	United Kingdom	Europe	65,9
118	118	Indian Institute of Technology Delhi (IITD)	India	Asia	65,7
119	119	Leiden University	Netherlands	Europe	65,6
120	119	Pontificia Universidad Católica de Chile (UC)	Chile	Americas	65,6
121	119	RMIT University	Australia	Oceania	65,6
122	122	Rice University	United States of America	Americas	65,5
123	123	Alma Mater Studiorum - Università di Bologna	Italy	Europe	65,3
124	123	University of Helsinki	Finland	Europe	65,3
125	125	University of Bath	United Kingdom	Europe	65,1
126	126	Aalto University	Finland	Europe	65
127	126	Macquarie University (Sydney, Australia)	Australia	Oceania	65
128	128	Aarhus University	Denmark	Europe	64,9
129	128	Universiti Sains Malaysia (USM)	Malaysia	Asia	64,9
130	130	Universiti Kebangsaan Malaysia (UKM)	Malaysia	Asia	64,6
131	131	University of Oslo	Norway	Europe	64,3
132	131	University of Wisconsin-Madison	United States of America	Americas	64,3
133	133	Universidade de São Paulo	Brazil	Americas	64,1
134	134	Indian Institute of Technology Bombay (IITB)	India	Asia	63,9
135	134	University of Science and Technology of China	China (Mainland)	Asia	63,9
136	136	University of Exeter	United Kingdom	Europe	63,5
137	137	University of California, Davis	United States of America	Americas	63
138	138	Universiti Putra Malaysia (UPM)	Malaysia	Asia	62,9

139	139	University of Liverpool	United Kingdom	Europe	62,8
140	140	Humboldt-Universität zu Berlin	Germany	Europe	62,6
141	140	University of Vienna	Austria	Europe	62,6
142	142	Georgia Institute of Technology	United States of America	Americas	62,5
143	142	National Tsing Hua University - NTHU	Taiwan	Asia	62,5
144	142	Western University	Canada	Americas	62,5
145	145	Universidad Nacional Autónoma de México (UNAM)	México	Americas	62,3
146	146	Tongji University	China (Mainland)	Asia	62,2
147	147	Khalifa University	United Arab Emirates	Asia	62
148	148	Erasmus University Rotterdam	Netherlands	Europe	61,9
149	149	Newcastle University	United Kingdom	Europe	61,6
150	150	Ghent University	Belgium	Europe	61,5
151	150	University of Basel	Switzerland	Europe	61,5
152	152	Eindhoven University of Technology	Netherlands	Europe	61,4
153	153	University of Southern California	United States of America	Americas	61,3
154	154	Wageningen University & Research	Netherlands	Europe	61,1
155	155	Hanyang University	Republic of Korea	Asia	60,9
156	156	Nagoya University	Japan	Asia	60,8
157	157	University of Groningen	Netherlands	Europe	60,7
158	158	Technische Universität Berlin (TU Berlin)	Germany	Europe	60,6
159	158	Universiti Teknologi Malaysia	Malaysia	Asia	60,6
160	158	University of North Carolina at Chapel Hill	United States of America	Americas	60,6
161	158	University of York	United Kingdom	Europe	60,6
162	162	Université de Montréal	Canada	Americas	60,4
163	162	Washington University in St. Louis	United States of America	Americas	60,4
164	164	Lancaster University	United Kingdom	Europe	60,3
165	165	Universitat de Barcelona	Spain	Europe	60,1
166	165	Wuhan University	China (Mainland)	Asia	60,1
167	167	Stockholm University	Sweden	Europe	59,8
168	168	University of Geneva	Switzerland	Europe	59,7

169	169	Texas A&M University	United States of America	Americas	59,5
170	170	Indian Institute of Technology Madras (IITM)	India	Asia	59,3
171	171	Kyushu University	Japan	Asia	58,8
172	172	Arizona State University	United States of America	Americas	58,4
173	173	University of California, Santa Barbara (UCSB)	United States of America	Americas	58,3
174	174	Chalmers University of Technology	Sweden	Europe	58,2
175	174	McMaster University	Canada	Americas	58,2
176	174	Queen's University Belfast	United Kingdom	Europe	58,2
177	177	Al-Farabi Kazakh National University	Kazakhstan	Asia	57,9
178	177	National Yang Ming Chiao Tung University (NYCU Taiwan)	Taiwan	Asia	57,9
179	179	Cardiff University	United Kingdom	Europe	57,6
180	179	Hokkaido University	Japan	Asia	57,6
181	179	Queen's University at Kingston	Canada	Americas	57,6
182	182	Michigan State University	United States of America	Americas	57,4
183	183	Emory University	United States of America	Americas	57,3
184	184	University of Cape Town	South Africa	Africa	57,2
185	185	Technische Universität Dresden	Germany	Europe	57,1
186	185	Universidad de Chile	Chile	Americas	57,1
187	185	Vrije Universiteit Amsterdam	Netherlands	Europe	57,1
188	188	Tecnológico de Monterrey	Mexico	Americas	57
189	189	Curtin University	Australia	Oceania	56,9
190	190	Harbin Institute of Technology	China (Mainland)	Asia	56,8
191	191	National Cheng Kung University (NCKU)	Taiwan	Asia	56,7
192	191	Technische Universität Wien	Austria	Europe	56,7
193	191	Universitas Indonesia	Indonesia	Asia	56,7
194	191	University of Bern	Switzerland	Europe	56,7
195	195	University of Wollongong	Australia	Oceania	56,6
196	196	Université catholique de Louvain (UCLouvain)	Belgium	Europe	56,5
197	196	University of Reading	United Kingdom	Europe	56,5
198	198	University of Otago	New Zealand	Oceania	56,3

199	199	Complutense University of Madrid	Spain	Europe	56,2
200	200	King Abdulaziz University (KAU)	Saudi Arabia	Asia	55,9
201	201	The Ohio State University	United States of America	Americas	55,7
202	201	Waseda University	Japan	Asia	55,7
203	203	Loughborough University	United Kingdom	Europe	55,5
204	204	Università di Padova	Italy	Europe	55,4
205	205	Indian Institute of Technology Kharagpur (IIT-KGP)	India	Asia	55,1
206	206	Gadjah Mada University	Indonesia	Asia	55
207	206	Politecnico di Torino	Italy	Europe	55
208	208	Tel Aviv University	Israel	Asia	54,9
209	209	Rheinische Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn	Germany	Europe	54,8
210	209	Universität Hamburg	Germany	Europe	54,8
211	211	Universitat Autònoma de Barcelona	Spain	Europe	54,7
212	212	Chulalongkorn University	Thailand	Asia	54,6
213	213	Hamad Bin Khalifa University (HBKU)	Qatar	Asia	54,5
214	213	Kcio University	Japan	Asia	54,5
215	215	Massey University	New Zealand	Oceania	54,4
216	216	Hong Kong Baptist University	Hong Kong SAR, China	Asia	54,3
217	217	United Arab Emirates University	United Arab Emirates	Asia	54,2
218	218	Friedrich-Alexander-Universität Erlangen-Nürnberg	Germany	Europe	54
219	218	The Hebrew University of Jerusalem	Israel	Asia	54
220	220	University College Cork	Ireland	Europe	53,9
221	221	Indian Institute of Science (IISc) Bangalore	India	Asia	53,8
222	221	Indian Institute of Technology Kanpur (IITK)	India	Asia	53,8
223	223	American University of Beirut (AUB)	Lebanon	Asia	53,7
224	223	University of Twente	Netherlands	Europe	53,7
225	225	University of Gothenburg	Sweden	Europe	53,4
226	226	Universidad Autónoma de Madrid	Spain	Europe	53,3
227	227	Deakin University	Australia	Oceania	53,2
228	228	University of Florida	United States of America	Americas	53,1

229	228	University of Ottawa	Canada	Americas	53,1
230	230	Eberhard Karls Universität Tübingen	Germany	Europe	53
231	230	Griffith University	Australia	Oceania	53
232	230	University of Strathclyde	United Kingdom	Europe	53
233	233	Universidad de los Andes	Colombia	Americas	52,8
234	233	University of Lausanne	Switzerland	Europe	52,8
235	235	École Normale Supérieure de Lyon	France	Europe	52,7
236	235	Tianjin University	China (Mainland)	Asia	52,7
237	237	Beijing Normal University	China (Mainland)	Asia	52,5
238	237	University of Lisbon	Portugal	Europe	52,5
239	239	Central European University	Austria	Europe	52,4
240	240	Queensland University of Technology (QUT)	Australia	Oceania	52,3
241	241	La Trobe University	Australia	Oceania	52,2
242	241	Victoria University of Wellington	New Zealand	Oceania	52,2
243	243	Beijing Institute of Technology	China (Mainland)	Asia	52
244	244	The University of Newcastle, Australia (UON)	Australia	Oceania	51,9
245	245	Albert-Ludwigs-Universität Freiburg	Germany	Europe	51,8
246	246	Université Paris 1 Panthéon-Sorbonne	France	Europe	51,7
247	246	University of Surrey	United Kingdom	Europe	51,7
248	248	Université libre de Bruxelles	Belgium	Europe	51,6
249	249	University of Calgary	Canada	Americas	51,5
250	250	Technical University of Darmstadt	Germany	Europe	51,3
251	251	University of Rochester	United States of America	Americas	51,2
252	252	University of California, Irvine	United States of America	Americas	51
253	252	University of Maryland, College Park	United States of America	Americas	51
254	254	Maastricht University	Netherlands	Europe	50,9
255	255	University of Minnesota (System)	United States of America	Americas	50,7
256	255	University of Porto	Portugal	Europe	50,7
257	257	University of Canterbury Te Whare Wānanga o Waitaha	New Zealand	Oceania	50,6
258	258	American University of Sharjah	United Arab Emirates	Asia	50,4

259	258	Sun Yat-sen University	China (Mainland)	Asia	50,4
260	260	University of Massachusetts Amherst	United States of America	Americas	50,1
261	261	Universiti Teknologi PETRONAS (UTP)	Malaysia	Asia	49,9
262	261	University of Göttingen	Germany	Europe	49,9
263	263	Universitat Pompeu Fabra (Barcelona)	Spain	Europe	49,7
264	264	Norwegian University of Science And Technology	Norway	Europe	49,6
265	265	Vanderbilt University	United States of America	Americas	49,3
266	266	Singapore University of Technology and Design	Singapore	Asia	49,2
267	267	University of Macau	Macao SAR, China	Asia	49,1
268	268	University of Virginia	United States of America	Americas	49
269	269	University of Cologne	Germany	Europe	48,9
270	270	Dartmouth College	United States of America	Americas	48,5
271	270	University of Milan	Italy	Europe	48,5
272	272	Taylor's University	Malaysia	Asia	48,4
273	273	Charles University	Czechia	Europe	48,2
274	273	University of Sussex	United Kingdom	Europe	48,2
275	275	University of Galway	Ireland	Europe	48,1
276	276	Universitas Airlangga	Indonesia	Asia	48
277	277	Universidade Estadual de Campinas (Unicamp)	Brazil	Americas	47,9
278	277	University of Antwerp	Belgium	Europe	47,9
279	279	Istanbul Technical University	Türkiye	Asia	47,6
280	279	University of Navarra	Spain	Europe	47,6
281	279	University of Pittsburgh	United States of America	Americas	47,6
282	282	UCSI University	Malaysia	Asia	47,4
283	283	Radboud University	Netherlands	Europe	47,3
284	283	University of Bergen	Norway	Europe	47,3
285	283	University of Sharjah	United Arab Emirates	Asia	47,3
286	283	University of Southern Denmark (SDU)	Denmark	Europe	47,3
287	287	Institut Teknologi Bandung (ITB)	Indonesia	Asia	47,2
288	288	University of Aberdeen	United Kingdom	Europe	47,1

289	289	Georgetown University	United States of America	Americas	47
290	289	University of Warsaw	Poland	Europe	47
291	291	Swinburne University of Technology	Australia	Oceania	46,7
292	292	University of Johannesburg	South Africa	Africa	46,5
293	293	Universidad Nacional de Colombia	Colombia	Americas	46,4
294	293	University of Waikato	New Zealand	Oceania	46,4
295	295	Vrije Universiteit Brussel (VUB)	Belgium	Europe	46,3
296	296	Stellenbosch University	South Africa	Africa	46,2
297	296	Xi'an Jiaotong University	China (Mainland)	Asia	46,2
298	298	Dalhousie University	Canada	Americas	46,1
299	299	Ulsan National Institute of Science and Technology (UNIST)	Republic of Korea	Asia	46
300	300	Sichuan University	China (Mainland)	Asia	45,9
301	300	University of Notre Dame	United States of America	Americas	45,9
302	302	University of Witwatersrand	South Africa	Africa	45,7
303	303	Université Paris Cité	France	Europe	45,6
304	303	Xiamen University	China (Mainland)	Asia	45,6
305	305	Middle East Technical University	Türkiye	Asia	45,5
306	306	Sultan Qaboos University	Oman	Asia	45,3
307	307	Huazhong University of Science and Technology	China (Mainland)	Asia	45,1
308	308	Linköping University	Sweden	Europe	45
309	309	Kyung Hee University	Republic of Korea	Asia	44,8
310	309	Shandong University	China (Mainland)	Asia	44,8
311	311	University of Tasmania	Australia	Oceania	44,5
312	312	Simon Fraser University	Canada	Americas	44,4
313	313	The University of Arizona	United States of America	Americas	44,3
314	314	Rutgers University–New Brunswick	United States of America	Americas	44,2
315	314	Universidad Carlos III de Madrid (UC3M)	Spain	Europe	44,2
316	314	University of Leicester	United Kingdom	Europe	44,2
317	317	Southern University of Science and Technology (SUSTech)	China (Mainland)	Asia	44,1
318	318	Bauman Moscow State Technical University	Russian Federation	Europe	44

319	318	Universität Stuttgart	Germany	Europe	44
320	320	North Carolina State University	United States of America	Americas	43,9
321	320	University of Colorado Boulder	United States of America	Americas	43,9
322	322	Swansea University	United Kingdom	Europe	43,8
323	322	University of Delhi	India	Asia	43,8
324	322	York University	Canada	Americas	43,8
325	325	Heriot-Watt University	United Kingdom	Europe	43,7
326	326	Case Western Reserve University	United States of America	Americas	43,5
327	326	University of Jordan	Jordan	Asia	43,5
328	326	University of Pretoria	South Africa	Africa	43,5
329	329	Aalborg University	Denmark	Europe	43,3
330	329	Jagiellonian University	Poland	Europe	43,3
331	329	Koç University	Türkiye	Asia	43,3
332	329	Nankai University	China (Mainland)	Asia	43,3
333	333	Universität Innsbruck	Austria	Europe	43,1
334	334	Technion - Israel Institute of Technology	Israel	Asia	43
335	335	Indian Institute of Technology Roorkee (IITR)	India	Asia	42,9
336	335	Southeast University	China (Mainland)	Asia	42,9
337	337	Universidade Nova de Lisboa	Portugal	Europe	42,7
338	338	L.N. Gumilyov Eurasian National University (ENU)	Kazakhstan	Asia	42,6
339	338	Tufts University	United States of America	Americas	42,6
340	338	University of Miami	United States of America	Americas	42,6
341	341	University of Pisa	Italy	Europe	42,5
342	342	South China University of Technology	China (Mainland)	Asia	42,3
343	342	University of Coimbra	Portugal	Europe	42,3
344	342	University of Rome "Tor Vergata"	Italy	Europe	42,3
345	345	Boğaziçi University	Türkiye	Asia	42,1
346	345	Mahidol University	Thailand	Asia	42,1
347	345	Universiti Brunei Darussalam (UBD)	Brunei Darussalam	Asia	42,1
348	348	Abu Dhabi University	United Arab Emirates	Asia	42

349	349	Beihang University (former BUAA)	China (Mainland)	Asia	41,9
350	349	Indian Institute of Technology Guwahati (IITG)	India	Asia	41,9
351	351	Satbayev University	Kazakhstan	Asia	41,8
352	351	University of Tsukuba	Japan	Asia	41,8
353	353	Brunel University of London	United Kingdom	Europe	41,6
354	354	Birkbeck, University of London	United Kingdom	Europe	41,5
355	354	Sciences Po	France	Europe	41,5
356	354	Sunway University	Malaysia	Asia	41,5
357	357	Pontificia Universidad Catolica del Peru (PUCP)	Peru	Americas	41,4
358	357	Sabancı University	Türkiye	Asia	41,4
359	359	RUDN University	Russian Federation	Europe	41,3
360	360	Indiana University Bloomington	United States of America	Americas	41,2
361	360	University of Chinese Academy of Sciences (UCAS)	China (Mainland)	Asia	41,2
362	360	University of Oulu	Finland	Europe	41,2
363	361	City St George's, University of London	United Kingdom	Europe	41,1
364	363	Cairo University	Egypt	Africa	41,1
365	364	Universidad Politécnica de Madrid (UPM)	Spain	Europe	41
366	364	Université de Liège	Belgium	Europe	41
367	366	Virginia Polytechnic Institute and State University	United States of America	Americas	40,9
368	367	Universidade Federal do Rio de Janeiro	Brazil	Americas	40,8
369	367	University of Tartu	Estonia	Europe	40,8
370	367	University of Tehran	Iran (Islamic Republic of)	Asia	40,8
371	370	University of Illinois Chicago (UIC)	United States of America	Americas	40,3
372	370	University of Münster	Germany	Europe	40,3
373	370	University of Victoria (UVic)	Canada	Americas	40,3
374	370	Western Sydney University	Australia	Oceania	40,3
375	374	Flinders University	Australia	Oceania	40,2
376	376	Goethe-University Frankfurt am Main	Germany	Europe	40,1
377	376	University of Luxembourg	Luxembourg	Europe	40,1
378	378	National Technical University of Athens	Greece	Europe	40

379	379	Gwangju Institute of Science and Technology (GIST)	Republic of Korea	Asia	39,7
380	379	National Taiwan University of Science and Technology (Taiwan Tech)	Taiwan	Asia	39,7
381	381	George Washington University	United States of America	Americas	39,6
382	381	Quaid-i-Azam University	Pakistan	Asia	39,6
383	381	University of East Anglia (UEA)	United Kingdom	Europe	39,6
384	384	National University of Sciences & Technology (NUST) Islamabad	Pakistan	Asia	39,4
385	385	Daegu Gyeongbuk Institute of Science and Technology (DGIST)	Republic of Korea	Asia	39,3
386	385	Northeastern University	United States of America	Americas	39,3
387	387	Université Grenoble Alpes	France	Europe	39,2
388	388	Università Cattolica del Sacro Cuore	Italy	Europe	39
389	388	University of Limerick	Ireland	Europe	39
390	390	LUT University	Finland	Europe	38,8
391	390	Saint Petersburg State University	Russian Federation	Europe	38,8
392	390	Sharif University of Technology	Iran (Islamic Republic of)	Asia	38,8
393	390	The American University in Cairo	Egypt	Africa	38,8
394	394	East China Normal University	China (Mainland)	Asia	38,7
395	395	Pontificia Universidad Javeriana	Colombia	Americas	38,5
396	395	Università degli Studi di Pavia	Italy	Europe	38,5
397	397	Ajman University	United Arab Emirates	Asia	38,4
398	398	Macau University of Science and Technology	Macao SAR, China	Asia	38,2
399	398	Sejong University	Republic of Korea	Asia	38,2
400	398	University of California, Riverside	United States of America	Americas	38,2
401	398	University of Turku	Finland	Europe	38,2
402	401	University of Naples - Federico II	Italy	Europe	38,1
403	402	National and Kapodistrian University of Athens	Greece	Europe	38
404	402	Ruhr-Universität Bochum	Germany	Europe	38
405	402	University of the Philippines	Philippines	Asia	38

406	405	University of Turin	Italy	Europe	37,9
407	406	INTI International University	Malaysia	Asia	37,4
408	406	The Education University of Hong Kong	Hong Kong SAR, China	Asia	37,4
409	408	Dublin City University	Ireland	Europe	37,3
410	409	Graz University of Technology	Austria	Europe	37,2
411	409	University of Florence	Italy	Europe	37,2
412	411	Oxford Brookes University	United Kingdom	Europe	37,1
413	411	Singapore Management University	Singapore	Asia	37,1
414	411	University of Saskatchewan	Canada	Americas	37,1
415	411	University of Southern Queensland	Australia	Oceania	37,1
416	415	University of Kent	United Kingdom	Europe	37
417	416	Aston University	United Kingdom	Europe	36,9
418	416	Shenzhen University	China (Mainland)	Asia	36,9
419	416	University at Buffalo SUNY	United States of America	Americas	36,9
420	419	IPB University (aka Bogor Agricultural University)	Indonesia	Asia	36,7
421	419	Lincoln University	New Zealand	Oceania	36,7
422	421	Prince Mohammad Bin Fahd university	Saudi Arabia	Asia	36,6
423	422	Murdoch University	Australia	Oceania	36,4
424	423	HSE University	Russian Federation	Europe	36,3
425	423	National Taiwan Normal University (NTNU)	Taiwan	Asia	36,3
426	425	Northwestern Polytechnical University	China (Mainland)	Asia	36,2
427	425	Universität Konstanz	Germany	Europe	36,2
428	425	Universität Mannheim	Germany	Europe	36,2
429	425	University of Aveiro	Portugal	Europe	36,2
430	429	Tilburg University	Netherlands	Europe	36
431	430	Julius-Maximilians-Universität Würzburg	Germany	Europe	35,9
432	431	Auckland University of Technology (AUT)	New Zealand	Oceania	35,6
433	432	Chung-Ang University (CAU)	Republic of Korea	Asia	35,5
434	432	Czech Technical University in Prague	Czechia	Europe	35,5
435	434	Universitat Politècnica de Catalunya · BarcelonaTech (UPC)	Spain	Europe	35,4

436	434	Universitat Politecnica de Valencia	Spain	Europe	35,4
437	436	Central Queensland University (CQUniversity Australia)	Australia	Oceania	35,3
438	436	Tampere University	Finland	Europe	35,3
439	438	Essex, University of	United Kingdom	Europe	35,2
440	438	James Cook University	Australia	Oceania	35,2
441	438	National Sun Yat-sen University (NSYSU)	Taiwan	Asia	35,2
442	438	Umea University	Sweden	Europe	35,2
443	438	University of Trento	Italy	Europe	35,2
444	443	Aix-Marseille University	France	Europe	35
445	443	Shanghai University	China (Mainland)	Asia	35
446	443	University of Science and Technology Beijing	China (Mainland)	Asia	35
447	446	IE University	Spain	Europe	34,9
448	447	University of Dundee	United Kingdom	Europe	34,8
449	447	University of Granada	Spain	Europe	34,8
450	449	Jordan University of Science & Technology	Jordan	Asia	34,6
451	449	Pusan National University	Republic of Korea	Asia	34,6
452	449	Universitat de Valencia	Spain	Europe	34,6
453	452	Central South University	China (Mainland)	Asia	34,5
454	452	Shoolini University of Biotechnology and Management Sciences	India	Asia	34,5
455	454	Bilkent University	Türkiye	Asia	34,4
456	454	Masaryk University	Czechia	Europe	34,4
457	456	Université de Strasbourg	France	Europe	34,3
458	456	USI - Università della Svizzera italiana	Switzerland	Europe	34,3
459	458	Johannes Kepler University Linz	Austria	Europe	34,2
460	458	SOAS University of London	United Kingdom	Europe	34,2
461	458	Tashkent Institute of Irrigation and Agricultural Mechanization Engineers - National Research University (TIAME-NRU)	Uzbekistan	Asia	34,2
462	458	University of California, Santa Cruz	United States of America	Americas	34,2

463	458	University of Connecticut	United States of America	Americas	34,2
464	463	Dalian University of Technology	China (Mainland)	Asia	34,1
465	463	Universidad de Costa Rica	Costa Rica	Americas	34,1
466	465	Chongqing University	China (Mainland)	Asia	34
467	465	Università Vita-Salute San Raffaele	Italy	Europe	34
468	465	Vilnius University	Lithuania	Europe	34
469	468	Kazan (Volga region) Federal University	Russian Federation	Europe	33,9
470	468	Stony Brook University, State University of New York	United States of America	Americas	33,9
471	470	Anna University	India	Asia	33,8
472	470	Leibniz University Hannover	Germany	Europe	33,8
473	472	University of Bayreuth	Germany	Europe	33,7
474	473	Université de Montpellier	France	Europe	33,6
475	474	Imam Abdulrahman Bin Faisal University (IAU)	Saudi Arabia	Asia	33,5
476	474	Universidad Nacional de La Plata (UNLP)	Argentina	Americas	33,5
477	474	Universitat Ramon Llull	Spain	Europe	33,5
478	477	China Agricultural University	China (Mainland)	Asia	33,4
479	477	Hunan University	China (Mainland)	Asia	33,4
480	477	Lebanese American University	Lebanon	Asia	33,4
481	477	University of Canberra	Australia	Oceania	33,4
482	481	Hiroshima University	Japan	Asia	33,3
483	481	Kyungpook National University	Republic of Korea	Asia	33,3
484	483	Amirkabir University of Technology	Iran (Islamic Republic of)	Asia	33,2
485	483	Jinan University (China)	China (Mainland)	Asia	33,2
486	485	Royal Holloway, University of London	United Kingdom	Europe	33,1
487	485	Universidad de Sevilla	Spain	Europe	33,1
488	485	University of Bordeaux	France	Europe	33,1
489	488	Ewha Womans University	Republic of Korea	Asia	33
490	488	Jilin University	China (Mainland)	Asia	33
491	488	Novosibirsk State University	Russian Federation	Europe	33
492	488	Prince Sultan University	Saudi Arabia	Asia	33

493	488	University of Electronic Science and Technology of China	China (Mainland)	Asia	33
494	494	National Taipei University of Technology	Taiwan	Asia	32,7
495	494	Sogang University	Republic of Korea	Asia	32,7
496	496	Universitas Padjadjaran (UNPAD)	Indonesia	Asia	32,6
497	497	Concordia University	Canada	Americas	32,5
498	497	Institut Teknologi Sepuluh Nopember (ITS Surabaya)	Indonesia	Asia	32,5
499	497	University of Bradford	United Kingdom	Europe	32,5
500	500	Johannes Gutenberg Universität Mainz	Germany	Europe	32,4

BỘ TÀI CHÍNH

BẢNG CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Thông báo số 693 /TB-BTC ngày 24 / 8 /2026 của Bộ Tài chính)

STT	Đơn vị	Trong đó, cụ thể đối với từng vị trí việc làm			Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và yêu cầu khác đối với vị trí tuyển dụng
		Vị trí việc làm cần tuyển dụng	Yêu cầu về ngành, chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Vụ Ngân sách Nhà nước	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế đối ngoại; Tài chính công; Quản lý Tài chính công; Thuế; Tài chính ngân hàng; Kế toán; Kiểm toán.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
		Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế đối ngoại; Tài chính công; Quản lý Tài chính công; Thuế; Tài chính ngân hàng; Kế toán; Kiểm toán.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
2	Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư	Chuyên viên về quản lý đầu tư	Kinh tế; Tài chính; Xây dựng; Luật.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
3	Vụ Phát triển hạ tầng	Chuyên viên về quản lý đầu tư	Công nghệ thông tin; Năng lượng.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
4	Vụ Tài chính - Kinh tế ngành	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	Tài chính; Kinh tế; Tài chính ngân hàng.	3	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
5	Vụ Các định chế tài chính	Chuyên viên về định chế tài chính	Tài chính ngân hàng; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị kinh doanh; Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế; Kinh tế học; Kinh tế đối ngoại; Kinh tế - Luật.	5	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
6	Vụ Pháp chế	Pháp chế viên	Luật.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
		Chuyên viên về phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Luật.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên

STT	Đơn vị	Trong đó, cụ thể đối với từng vị trí việc làm			Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và yêu cầu khác đối với vị trí tuyển dụng
		Vị trí việc làm cần tuyển dụng	Yêu cầu về ngành, chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Chuyên viên về xây dựng pháp luật (gồm xây dựng chính sách, pháp luật)	Kinh tế; Tài chính.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
7	Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	Kinh tế phát triển; Kinh tế học; Kinh tế đầu tư; Luật; Tài chính; Đầu tư phát triển; Tài chính công và ngân sách nhà nước; Kinh tế.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
8	Cục Quản lý Công sản	Chuyên viên về quản lý tài sản công	Kinh tế	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
		Chuyên viên về quản lý tài sản công	Luật	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
9	Cục Quản lý đầu thầu	Chuyên viên về quản lý đầu thầu	Luật; Kinh tế; Quản lý công; Tài chính; Xây dựng; Giao thông; Thủy lợi; Công nghiệp.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
10	Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	Chuyên viên về quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	Tài chính; Kinh tế; Luật kinh tế.	3	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
11	Cục Quản lý giá	Chuyên viên về quản lý giá	Kinh tế; Kế toán - Kiểm toán; Luật; Chuyên ngành luật kinh tế; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh và Quản lý; Kế toán doanh nghiệp; Tài chính - Ngân hàng; Chuyên ngành Thẩm định giá.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
12	Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	Kế toán - Kiểm toán; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính - Ngân hàng.	5	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên

STT	Đơn vị	Trong đó, cụ thể đối với từng vị trí việc làm			Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và yêu cầu khác đối với vị trí tuyển dụng
		Vị trí việc làm cần tuyển dụng	Yêu cầu về ngành, chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính - ngân hàng; Luật; Luật kinh tế.	3	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
		Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác và hộ kinh doanh	Luật; Kinh tế.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
14	Cục Đầu tư nước ngoài	Chuyên viên về quản lý đầu tư	Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế; Kinh tế phát triển; Quản lý kinh tế.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
		Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; An toàn thông tin; An ninh mạng; Kỹ thuật máy tính.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
15	Cục Kế hoạch - Tài chính	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	Công nghệ thông tin; Tài chính; Kế toán; Kinh tế; Kiểm toán.	3	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
16	Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý thông tin; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin; Tin học; Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ phần mềm; Khoa học Máy tính; Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo; An toàn thông tin; An toàn dữ liệu và an ninh mạng; Mạng và bảo mật; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Toán tin; Tin học ứng dụng; Tin học quản lý.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
Tổng số				46	